

Số: /2024/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 01 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 03/TTr-STC ngày 04 tháng 01 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

1. Thay thế các Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 bằng Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này, như sau:

“1. Bảng giá xây dựng mới nhà ở - Phụ lục số 01; 2. Bảng giá xây dựng mới xưởng sản xuất, nhà kho - Phụ lục số 2.”

2. Bổ sung khoản 5 vào Điều 1 như sau:

“5. Bảng giá xây dựng mới nhà chăn nuôi, nhà urom, nhà tạm - Phụ lục số 05”

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 2;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Chánh VP; các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (HK).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Quách Tất Liêm**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: đồng

STT	Tên hạng mục	Đơn giá 1m <sup>2</sup> sàn xây dựng
<b>I</b>	<b>Nhà ở kết cấu xây gạch, bê tông cốt thép</b>	
1	Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch, mái lợp tôn hoặc ngói	3.341.000
2	Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch, kết cấu khung chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	4.993.000
3	Nhà ở từ 2 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	4.771.000
<b>II</b>	<b>Nhà sàn, nhà gỗ</b>	
1	Nhà sàn cột, kèo, xà gồ bằng gỗ tứ thiết, mái lợp ngói	5.521.000
2	Nhà sàn cột, kèo bằng gỗ hồng sắc, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng	2.788.000
3	Nhà sàn, cột kèo sàn bằng bê tông cốt thép, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng	4.663.000
4	Nhà ở bằng gỗ hồng sắc, sườn mái gỗ lợp ngói	1.902.000
5	Nhà ở thuộc gỗ nhóm 5, sườn mái buong, tre, mái lợp ngói hoặc Fibro xi măng	1.505.000
<b>III</b>	<b>Nhà chung cư</b>	
1	Số tầng ≤ 5	6.990.334
2	5 < Số tầng ≤ 7 tầng	9.028.786
3	7 < Số tầng ≤ 10 tầng	9.297.353
4	10 < Số tầng ≤ 15 tầng	9.732.944
5	15 < Số tầng ≤ 20 tầng	10.862.254
6	20 < Số tầng ≤ 24 tầng	12.083.617
7	24 < Số tầng ≤ 30 tầng	12.688.130
<b>IV</b>	<b>Nhà Biệt thự</b>	
1	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, không có tầng hầm	9.524.164

2	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, không có tầng hầm	10.251.098
---	---	------------

**Ghi chú:**

- Đơn giá xây dựng đối với nhà xây thô có hoàn thiện mặt ngoài (chưa hoàn thiện bên trong) tính bằng tỷ lệ 65% đơn giá xây mới nhà cùng loại. Loại nhà chưa hoàn thiện (cả bên trong và bên ngoài) được tính theo tỷ lệ 55% đơn giá xây mới nhà cùng loại.

- Cách xác định Số tầng cao của công trình theo quy định tại mục 4 phần ghi chú Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

**PHỤ LỤC SỐ 02****BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI XƯỞNG SẢN XUẤT, NHÀ KHO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: đồng

<b>STT</b>	<b>Tên hạng mục</b>	<b>Giá 1m<sup>2</sup> sàn xây dựng</b>
<b>A</b>	<b>Nhà sản xuất</b>	
<b>I</b>	<b>Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m</b>	
1	Tường gạch thu hồi mái ngói hoặc mái tôn	1.806.860
2	Tường gạch, bở trụ, kèo thép, mái tôn	2.093.360
3	Tường gạch, mái bằng.	2.434.295
4	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	2.886.010
<b>II</b>	<b>Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m</b>	
1	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	4.869.545
2	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	4.583.045
3	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	4.274.580
<b>B</b>	<b>Nhà kho</b>	
1	Nhà kho	2.309.000

*Các loại công trình có chức năng khác thì áp dụng đơn giá đối với loại nhà có kết cấu tương tự.*

**PHỤ LỤC SỐ 05**

**BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ CHĂN NUÔI, NHÀ ƯƠM, NHÀ TẠM**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: đồng

STT	Tên hạng mục	Giá 1m <sup>2</sup> sàn xây dựng
<b>I</b>	<b>Nhà chăn nuôi</b>	
1	Nhà chăn nuôi gia cầm gà, vịt: Nền đổ bê tông đá 1x2 mác 200, cột khung ống thép D88,3 x2,5; xà gồ thép hộp 30x60x2,5; vì kèo thép hộp D40x40x2,5, mái lợp tôn liên doanh, xung quanh quay lưới thép B40, có cửa bằng tôn	1.048.450
2	Nhà chăn nuôi gia cầm gà, vịt: Nền đổ bê tông đá 1x2 mác 100, cột khung ống thép D88,3 x 1,8; xà gồ thép hộp 30 x 60 x 1,8; vì kèo thép hộp thép hộp 30 x 60 x 1,8, mái lợp tôn liên doanh, xung quanh quay lưới thép B40, có cửa bằng tôn	985.683
3	Nhà chăn nuôi gia cầm gà, vịt: Nền đổ bê tông đá 1x2 mác 200, cột khung ống thép D88,3 x2,5; xà gồ thép hộp 30x60x2,5; vì kèo thép hộp D40x40x2,5, mái lợp Fibro xi măng, xung quanh quay lưới thép B40, có cửa bằng tôn	838.200
4	Nhà chăn nuôi gia cầm gà, vịt: Nền đổ bê tông đá 1x2 mác 100, cột khung ống thép D88,3 x 1,8; xà gồ thép hộp 30 x 60 x 1,8; vì kèo thép hộp thép hộp 30 x 60 x 1,8, mái lợp Fibro xi măng, xung quanh quay lưới thép B40, có cửa bằng tôn	829.725
5	Nhà chăn nuôi gia súc	2.083.000
<b>II</b>	<b>Nhà ươm, nhà tạm</b>	
1	Nhà kết cấu khung sắt (trồng cây cảnh, hoa các loại...) chiều cao <=4m	2.116.000
2	Nhà ươm cây giống	673.000
3	Nhà vệ sinh riêng lẻ	7.246.000
4	Nhà tạm, vách bương tre nửa...mái lợp tranh hoặc cọ	852.000